



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo Quyết định số: 989.2022/QĐ-VPCNCL ngày 22 tháng 12 năm 2022
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm Điện Biên**

Laboratory: **Drug, cosmetic and food quality control center of Dien Bien**

Cơ quan chủ quản: **Sở Y tế tỉnh Điện Biên**

Organization: **Dien Bien Department of Health**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Dược**

Field of testing: **Pharmaceutical**

Người quản lý: **Cà Văn Sơn**

Laboratory manager: **Ca Van Son**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Cà Văn Sơn	Các phép thử được công nhận/ Accredited tests
2.	Đoàn Thị Thanh Mai	

Số hiệu/ Code: **VILAS 1476**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **22/12/2025**

Địa chỉ/ Address: **Tổ 12, phường Mường Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên**

Group 12, Muong Thanh ward, Dien Bien Phu city, Dien Bien province

Địa điểm/Location: **Tổ 12, phường Mường Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên**

Group 12, Muong Thanh ward, Dien Bien Phu city, Dien Bien province

Điện thoại/ Tel: **02153825183/0913796126**

Fax:

E-mail: **doanthanhmai11@gmail.com**

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1476

Lĩnh vực thử nghiệm: Dược

Field of testing: Pharmaceutical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thuốc Drugs	Mô tả, tính chất <i>Description, characteristics</i>		Dược điển Việt Nam (ĐĐVN), dược điển các nước, các tiêu chuẩn sơ sở do Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese pharmacopeia, other pharmacopeia, manufacturer's specification approved by MOH</i>
2.		Xác định độ đồng đều khối lượng <i>Determination of Uniformity of weight</i>		
3.		Xác định chỉ số pH <i>Determination of pH value</i>	2 ~ 12	
4.		Xác định độ rã của viên nén, viên nang, viên bao tan trong ruột. <i>Determination of disintegration of tablets, capsules, tablets dissolve in the intestine</i>		
5.		Xác định độ hoà tan của viên nén và viên nang <i>Determination of the solubility of tablets and capsules</i>		
6.		Xác định độ đồng đều thể tích <i>Determination of uniformity volume</i>		
7.		Định tính hoạt chất chính Phương pháp HPLC, UV-Vis, phản ứng hoá học, Sắc ký lớp mỏng, kính hiển vi (Soi bột) <i>Identification of main substance HPLC, UV-Vis, chemical reaction, Thin-layer chromatography, microscope method</i>		
8.		Định lượng hoạt chất chính Phương pháp chuẩn độ thể tích, HPLC, UV-Vis <i>Assay of main substance Volumetric titration, UV-Vis, HPLC method</i>		
9.	Dược liệu Herbal Medicines	Xác định tạp chất <i>Determination related Substance</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1476

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
10.	Dược liệu <i>Herbal Medicines</i>	Xác định tỷ lệ vụn nát <i>Determination of crumb rate</i>		Dược điển Việt Nam (ĐĐVN), dược điển các nước, các tiêu chuẩn sơ sở do Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese pharmacopeia, other pharmacopeia, manufacturer's specification approved by MOH</i>